

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/9/2026)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC
1. Cơ sở giáo dục đại học

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	1.	Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3.	Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5.	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến chuyên sâu Xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		6.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	26/12/2023	26/12/2028
		7.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		8.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		9.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		10.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		11.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		12.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		13.	Toán ứng dụng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		14.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		15.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		16.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		17.	Kinh tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		18.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
2.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐH Quốc gia Hà Nội	19.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		20.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		21.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
		22.	Lưu trữ học	VNU-HCM CEA	01/2020	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		23.	Báo chí	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		24.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		25.	Khoa học quản lý	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		26.	Tôn giáo học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		27.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		28.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		29.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		30.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		31.	Ngôn ngữ học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		32.	Triết học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		33.	Văn học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		34.	Quản lý thông tin	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		35.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		36.	Thông tin thư viện	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		37.	Đông Nam Á học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		38.	Nhật Bản học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		39.	Hán Nôm	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		40.	Chính trị học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		41.	Khoa học Quản lý (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		42.	Quản trị báo chí truyền thông (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 94%	07/7/2025	06/7/2030
		43.	Chính trị học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		44.	Hàn Quốc học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		45.	Lưu trữ học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		46.	Văn hoá học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
3	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	47.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		48.	Kế toán	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 86%	02/7/2018	02/7/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		49.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		50.	Kinh tế phát triển	CEA-UD	10/2020	Đạt 90 %	07/02/2021	07/02/2026
		51.	Kinh tế quốc tế	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		52.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		53.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		54.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		55.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		56.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		57.	Quản lý kinh tế phát triển (thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		58.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	59.	Sư phạm Hóa học (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	5/2018	Đạt 84%	04/4/2019	04/4/2024
		60.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2018	Đạt 80%	04/4/2019	04/4/2024
		61.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		62.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		63.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		64.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		65.	Giáo dục Đặc biệt	VNU-CEA	6/2021	Đạt 90%	10/9/2021	10/9/2026
		66.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		67.	Việt Nam học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		68.	Tâm lý học giáo dục	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		69.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		70.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		71.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		72.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		73.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		74.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		75.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		76.	Sư phạm Công nghệ	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		77.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-CEA	9/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		78.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		79.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		80.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		81.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	01/8/2025	01/8/2030
		82.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	01/8/2025	01/8/2030
		83.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2025	Đạt 96%	01/8/2025	01/8/2030
		84.	Tâm lý học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 96%	01/8/2025	01/8/2030
5		85.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Vinh	86.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 90%	04/4/2019	04/4/2024
		87.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		88.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	10/2020	Đạt 94 %	04/02/2021	04/02/2026
		89.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	10/2020	Đạt 96 %	04/02/2021	04/02/2026
		90.	Luật Kinh tế	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 88%	21/6/2021	21/6/2026
		91.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		92.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		93.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	12/2021	Đạt 98%	22/8/2022	22/8/2027
		94.	Sư phạm Địa lý	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	22/8/2022	22/8/2027
		95.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		96.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		97.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		98.	Sư phạm Lịch sử	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		99.	Giáo dục thể chất	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		100.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		101.	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		102.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		103.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		104.	Luật	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		105.	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		106.	Kinh tế Xây dựng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		107.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		108.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	05/8/2024	05/8/2029
		109.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		110.	Kỹ thuật xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		111.	Khoa học cây trồng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		112.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	05/8/2024	05/8/2029
		113.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		114.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		115.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		116.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		117.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		118.	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		119.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		120.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		121.	Điều dưỡng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		122.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		123.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		124.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		125.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		126.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		127.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		128.	Công tác Xã hội	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		129.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		130.	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		131.	Giáo dục Tiểu học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		132.	Giáo dục học - Giáo dục Thể chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		133.	Đại số và lý thuyết số (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		134.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		135.	Địa lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		136.	Ngôn ngữ Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		137.	Sinh học thực nghiệm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		138.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		139.	Kinh tế chính trị (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		140.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
6	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	141.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2019 3/2025	Đạt 96% Đạt 96%	01/4/2019 06/5/2025	01/4/2024 06/5/2030
		142.	Hộ sinh	CEA-AVU&C	6/2022	Đạt 90%	18/10/2022	18/10/2027
		143.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 96%	02/01/2024	02/01/2024
7	Trường Đại học Sài Gòn	144.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	12/2018	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		145.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 80%	12/8/2019	12/8/2024
		146.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		147.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 84%	14/12/2020	14/12/2025
		148.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 88%	14/12/2020	14/12/2025
		149.	Tài Chính - Ngân hàng	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		150.	Tài Chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2020	Đạt 80%	26/02/2021	26/02/2026
		151.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		152.	Toán - ứng dụng	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		153.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 82%	28/4/2022	28/4/2027
		154.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		155.	Quản lý Giáo dục	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		156.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		157.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		158.	Sư phạm Vật lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		159.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		160.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 94%	03/8/2023	02/8/2028
		161.	Sư phạm Sinh học	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		162.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		163.	Quản lý Giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		164.	Lịch sử Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		165.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		166.	Hóa hữu cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		167.	Ngôn ngữ học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		168.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		169.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		170.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		171.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		172.	Giáo dục Chính trị	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		173.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		174.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 88%	10/5/2024	09/5/2029
		175.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	10/5/2024	09/5/2029
		176.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		177.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		178.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		179.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		180.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		181.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		182.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		183.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		184.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/05/2029
		185.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	19/7/2024	18/07/2029
		186.	Sư phạm Lịch Sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		187.	Sư phạm Lịch Sử	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		188.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	05/5/2025	04/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		189.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		190.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
		191.	Giáo dục Tiểu học	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
8	Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh	192.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 82%	15/10/2019	15/10/2024
		193.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 90%	15/10/2019	15/10/2024
		194.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	3/2019 10/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		195.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		196.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 84%	27/4/2020	27/4/2025
		197.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		198.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 86%	27/4/2020	27/4/2025
		199.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		200.	Tài chính - ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		201.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		202.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		203.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		204.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	24/4/2022	24/4/2027
		205.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 90%	06/10/2022	06/10/2027
		206.	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		207.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		208.	Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		209.	Công nghệ dệt, may	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		210.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		211.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		212.	Tài chính - ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	30/6/2023	30/6/2028
		213.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 92%	30/6/2023	30/6/2028
		214.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		215.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		216.	Khoa học chế biến món ăn	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		217.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		218.	An toàn thông tin	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		219.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		220.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		221.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		222.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		223.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	19/12/2025	18/12/2030
		224.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	19/12/2025	18/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		225.	Marketing	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		226.	Quản trị kinh doanh thực phẩm	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		227.	Kinh doanh thời trang và dệt may	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		228.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		229.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		230.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		231.	Công nghệ sinh học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		232.	Kế toán	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		233.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
9	Trường Quốc tế- ĐHQG Hà Nội	234.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 94%	07/10/2019	07/10/2024
		235.	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	01/10/2022	30/09/2027
		236.	Hệ thống thông tin quản lý	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		237.	Tin học và Kỹ thuật máy tính	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		238.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		239.	Quản trị tài chính (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
10	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	240.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		241.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA VNU-CEA	3/2019 3/2024	Đạt 88% Đạt 92%	07/10/2019 03/6/2024	07/10/2024 03/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		242.	Dược học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		243.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	14/4/2022	14/4/2027
		244.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	14/4/2022	14/4/2027
		245.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	12/2021	Đạt 94%	05/5/2022	05/5/2027
		246.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	05/5/2022	05/5/2027
		247.	Luật Kinh tế	VU-CEA	12/2021	Đạt 92%	05/5/2022	05/5/2027
		248.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	05/5/2022	05/5/2027
		249.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 96%	27/01/2023	27/01/2028
		250.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 98%	27/01/2023	27/01/2028
		251.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 92%	27/01/2023	27/01/2028
		252.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		253.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	16/02/2023	16/02/2028
		254.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		255.	Du lịch (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		256.	Đông phương học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		257.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		258.	Thiết kế nội thất	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		259.	Thanh nhạc	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		260.	Y học dự phòng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		261.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		262.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		263.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		264.	Du lịch	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		265.	Marketing	VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		266.	Vật lý y khoa	VNU-CEA	3/2024	Đạt 90%	03/6/2024	03/6/2029
		267.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	3/2024	Đạt 88%	03/6/2024	03/6/2029
		268.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		269.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		270.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		271.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		272.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		273.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
		274.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
		275.	Y khoa	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		276.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 94%	05/9/2025	04/9/2030
		277.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		278.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		279.	Piano	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		280.	Quan hệ công chúng	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
11	Trường Đại học Mở - Địa chất	281.	Kế toán	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		282.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		283.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		284.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		285.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2020	Đạt 90%	15/12/2020	15/12/2025
		286.	Kỹ thuật Dầu khí	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		287.	Kỹ thuật Mỏ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		288.	Kỹ thuật Môi trường	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		289.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		290.	Kỹ thuật Tuyển khoáng	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		291.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		292.	Kỹ thuật điện	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		293.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		294.	Quản lý đất đai	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		295.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		296.	Địa kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		297.	Địa tin học	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		298.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		299.	Kế toán	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		300.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		301.	Khai thác mỏ	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		302.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		303.	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		304.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		305.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
12	Trường Đại học Nam Cần Thơ	306.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		307.	Dược học	VNU-CEA	7/2019	Đạt 84%	12/10/2019	12/10/2024
		308.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		309.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2019	Đạt 82%	12/10/2019	12/10/2024
		310.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		311.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		312.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		313.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		314.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	05/01/2023	05/01/2028
		315.	Luật	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	05/01/2023	05/01/2028
		316.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		317.	Xét nghiệm y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		318.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		319.	Dược học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		320.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		321.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		322.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		323.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		324.	Luật kinh tế	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		325.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		326.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		327.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		328.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		329.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		330.	Y Khoa	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		331.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		332.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		333.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		334.	Khoa học Đất	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		335.	Khoa học Môi trường	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		336.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		337.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		338.	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật hóa học	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		339.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		340.	Quản lý công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		341.	Quản lý đất đai	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		342.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		343.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		344.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
13	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	345.	Điều dưỡng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		346.	Y tế công cộng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
		347.	Dược học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
14	Trường Đại học Đồng Tháp	348.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		349.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		350.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		351.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		352.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		353.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		354.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		355.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		356.	Khoa học môi trường	VNU-CEA	01/2022	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		357.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		358.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		359.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		360.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		361.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	16/12/2022	16/12/2027
		362.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		363.	Việt Nam học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		364.	Giáo dục Mầm non (CTĐT CĐ)	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		365.	Kế toán	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		366.	Nông học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		367.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		368.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		369.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		370.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		371.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		372.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		373.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		374.	Hóa lý thuyết và Hóa lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		375.	Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		376.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		377.	Công tác xã hội	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		378.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		379.	Lịch sử Việt Nam	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		380.	Ngôn ngữ Việt Nam	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		381.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	VNU-CEA	7/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
15	Trường Đại học	382.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
Sur phạm - Đại học Thái Nguyên	Đại học Thái Nguyên	383.	Sur phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		384.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		385.	Sur phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		386.	Sur phạm Toán	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		387.	Sur phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		388.	Sur phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		389.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		390.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		391.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		392.	Sur phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		393.	Sur phạm tiếng Anh	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		394.	Sur phạm Tâm lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	10/01/2023	10/01/2028
		395.	Sur phạm Tin học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		396.	Hóa vô cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		397.	Di truyền học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		398.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		399.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		400.	Sur phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		401.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		402.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		403.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		404.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		405.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
16	Trường Đại học Thủy lợi	406.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		407.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	5/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		408.	Kế toán	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		409.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		410.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		411.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		412.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		413.	Kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		414.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		415.	Kỹ thuật Tài nguyên nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		416.	Kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		417.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	09/9/2021	09/9/2026
		418.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		419.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		420.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	VNU-CEA	5/2021	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		421.	Thủy văn học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		422.	Kỹ thuật hóa học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	30/5/2025	30/5/2030
		423.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	30/5/2025	30/5/2030
		424.	Kế toán	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		425.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		426.	Kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
17	Trường Đại học Hồng Đức	427.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		428.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		429.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		430.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		431.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		432.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		433.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		434.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		435.	Luật	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		436.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		437.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2022	Đạt 92%	24/8/2022	24/8/2027
		438.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	4/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		439.	Chăn nuôi	VNU-CEA	4/2022	Đạt 90%	24/8/2022	24/8/2027
		440.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2022	Đạt 88%	24/8/2022	24/8/2027
		441.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	4/2023	Đạt 88%	21/6/2023	21/6/2028
		442.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
		443.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		444.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		445.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		446.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		447.	Du lịch	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		448.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		449.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		450.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		451.	Lý luận và PPDH bộ môn Văn – Tiếng Việt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
		452.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
18	Trường Đại học	453.	Dược học	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược-Đại học Quốc gia Hà Nội	454.	Y Khoa	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 82%	08/10/2020	08/10/2025
		455.	Kỹ thuật Hình ảnh Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		456.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		457.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		458.	Nhân khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		459.	Nhi khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
		460.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		461.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		462.	Ngoại khoa (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		463.	Răng – Hàm – Mặt (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
19	Trường Đại học Giáo dục-ĐH Quốc gia Hà Nội	464.	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sỹ)	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
		465.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (trình độ thạc sỹ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		466.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		467.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	14/12/2019	14/12/2024
		468.	Sư phạm Hoá học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		469.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		470.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		471.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		472.	Quản lý giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		473.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	03/5/2024	02/5/2029
		474.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		475.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		476.	Quản trị công nghệ giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		477.	Quản trị chất lượng giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		478.	Quản trị trường học	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		479.	Tham vấn học đường	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 94%	11/11/2024	10/11/2029
		480.	Giáo dục mầm non	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		481.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		482.	Khoa học giáo dục	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		483.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		484.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	19/12/2025	18/12/2030
		485.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	19/12/2025	18/12/2030
20	Trường Đại học Tài chính - Marketing	486.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA CEA-SAIGON	7/2019 6/2024	Đạt 90% Đạt 88%	16/12/2019 15/9/2024	16/12/2024 14/9/2029
		487.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024
		488.	Quản trị Marketing (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		489.	Quản trị kinh doanh tổng hợp (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		490.	Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 98%	16/12/2019	16/12/2024
		491.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		492.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		493.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	04/4/2022	04/4/2027
		494.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		495.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	20/5/2022	20/5/2027
		496.	Marketing	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		497.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		498.	Kinh doanh Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		499.	Bất động sản	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 88%	20/5/2022	20/5/2027
		500.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 86%	20/5/2022	20/5/2027
		501.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		502.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		503.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		504.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		505.	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		506.	Marketing (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		507.	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		508.	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		509.	Marketing (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		510.	Kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		511.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		512.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		513.	Toán kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		514.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	25/12/2030
21	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	515.	Kế toán	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		516.	Công nghệ Thông tin	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		517.	Kỹ thuật điện	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		518.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		519.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		520.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2020	Đạt 94%	28/5/2021	28/5/2026
		521.	Luật kinh tế	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		522.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		523.	Thiết kế thời trang	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		524.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		525.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		526.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		527.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		528.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		529.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		530.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		531.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		532.	Công nghệ Thông tin (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		533.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		534.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		535.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 98%	18/11/2023	17/11/2028
		536.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 92%	18/11/2023	17/11/2028
		537.	Thú y	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		538.	An toàn thông tin	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		539.	Kỹ thuật ô tô (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2026	Đạt	21/8/2026	20/8/2031
		540.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2026	Đạt	21/8/2026	20/8/2031
		541.	Thú y (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2026	Đạt	21/8/2026	20/8/2031
22		542.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp		543.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		544.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 92%	06/3/2020	06/3/2025
		545.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		546.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	11/2019 7/2025	Đạt 92% Đạt 98%	24/4/2020 04/10/2025	24/4/2025 04/10/2030
		547.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		548.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	5/2020 7/2025	Đạt 94% Đạt 98%	08/10/2020 04/10/2025	08/10/2025 04/10/2030
		549.	Công nghệ Dệt, may	CEA-AVU&C	5/2020 7/2025	Đạt 94% Đạt 98%	08/10/2020 04/10/2025	08/10/2025 04/10/2030
		550.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		551.	Kinh doanh thương mại	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 92%	26/5/2022	26/5/2027
		552.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	26/5/2022	26/5/2027
		553.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 88%	02/01/2024	02/01/2029
		554.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		555.	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		556.	Công nghệ Sợi, dệt	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		557.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		558.	Kỹ thuật điện (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 96%	04/10/2025	04/10/2030
		559.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 98%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		560.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 96%	04/10/2025	04/10/2030
23	Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	561.	Y học Dự phòng (Trình độ Thạc sỹ)	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 88%	24/4/2020	24/4/2025
		562.	Nhi khoa (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		563.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		564.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		565.	Hộ sinh	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
24	Trường Đại học Nha Trang	566.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		567.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		568.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		569.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		570.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		571.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		572.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		573.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		574.	Quản lý thủy sản	CEA-UD	5/2024	Đạt 90%	05/9/2024	05/9/2029
		575.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2024	Đạt 94%	05/9/2024	05/9/2029
		576.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	5/2024	Đạt 92%	05/9/2024	05/9/2029
		577.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		578.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		579.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		580.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		581.	Kỹ thuật Ô tô	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		582.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		583.	Kỹ thuật điện	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		584.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		585.	Marketing	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		586.	Luật	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		587.	Khoa học hàng hải	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		588.	Kỹ thuật cơ điện tử	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		589.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		590.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		591.	Kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		592.	Kỹ thuật hóa học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		593.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		594.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		595.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
25	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	596.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		597.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		598.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		599.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		600.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		601.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		602.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		603.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	01/2022	Đạt 92%	24/4/2022	24/4/2027
		604.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	01/2022	Đạt 94%	24/4/2022	24/4/2027
		605.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		606.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		607.	Luật quốc tế	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		608.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		609.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		610.	Quan hệ Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 96%	17/4/2023	16/4/2028
		611.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	17/4/2023	16/4/2028
		612.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	17/4/2023	16/4/2028
		613.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		614.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		615.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
26	Trường Đại học Lâm nghiệp	616.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		617.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	10/2019	Đạt 94%	25/3/2020	25/3/2025
		618.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		619.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		620.	Công nghệ chế biến lâm sản	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		621.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		622.	Lâm sinh	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		623.	Kế toán	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		624.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		625.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		626.	Quản lý tài nguyên rừng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		627.	Thú y	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		628.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		629.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	07/7/2025	06/7/2030
		630.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	07/7/2025	06/7/2030
		631.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		632.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		633.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		634.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		635.	Quản lý tài nguyên rừng	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		636.	Quản lý đất đai	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
27	Trường Đại học Thương mại	637.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		638.	Marketing	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		639.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		640.	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		641.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		642.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		643.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		644.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		645.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		646.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		647.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		648.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		649.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		650.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		651.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		652.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 92%	25/8/2022	25/8/2027
		653.	Kiểm toán	VNU-CEA	01/2024	Đạt 98%	08/4/2024	08/4/2029
		654.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 94%	08/4/2024	08/4/2029
		655.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		656.	Kinh doanh thương mại – chuyên ngành Marketing thương mại (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		657.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		658.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		659.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		660.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
28	Trường Đại học Ngoại thương	661.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		662.	Kinh tế và phát triển quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		663.	Phân tích và Đầu tư tài chính	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		664.	Luật Thương mại quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		665.	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		666.	Ngôn ngữ Pháp (Tiếng Pháp thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		667.	Ngôn ngữ Nhật (Tiếng Nhật thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 82%	14/9/2021	14/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		668.	Ngôn ngữ Trung (Tiếng Trung thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		669.	Kinh tế đối ngoại	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		670.	Ngân hàng	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		671.	Tài chính quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		672.	Thương mại quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
29	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	673.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		674.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		675.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		676.	Kế toán	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		677.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		678.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		679.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		680.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		681.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		682.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		683.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		684.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 88%	27/6/2025	26/6/2030
		685.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		686.	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		687.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2025	Đạt 94%	26/9/2025	26/9/2030
		688.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-UD	5/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2025
30	Trường Đại học Thủ Dầu Một	689.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		690.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		691.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2019	Đạt 88%	30/3/2020	30/3/2025
		692.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	30/3/2020	30/3/2025
		693.	Giáo dục học	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		694.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		695.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		696.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		697.	Công tác xã hội	VU-CEA	01/2021	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		698.	Kiến trúc	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		699.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	01/2021	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		700.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		701.	Quản lý công nghiệp	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		702.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		703.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		704.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		705.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		706.	Công tác xã hội (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		707.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		708.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
31	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	709.	Kế toán	VNU-CEA	10/2019	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		710.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		711.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	10/2019	Đạt 84%	27/3/2020	27/3/2025
		712.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VNU-CEA	01/2021	Đạt 90%	05/4/2021	05/4/2026
		713.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		714.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		715.	Công nghệ Thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		716.	Thủy văn học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		717.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 82%	30/3/2022	30/3/2027
		718.	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		719.	Khí tượng và khí hậu học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		720.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		721.	Quản lý biển	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		722.	Quản lý tài nguyên nước	VNU-CEA	12/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		723.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		724.	Khoa học môi trường (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		725.	Bất động sản	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		726.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	12/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		727.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		728.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		729.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		730.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		731.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		732.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	7/2025	Đạt 94%	06/10/2025	06/10/2030
		733.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	7/2025	Đạt 96%	06/10/2025	06/10/2030
		734.	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	VNU-CEA	7/2025	Đạt 94%	06/10/2025	06/10/2030
		735.	Kế toán	VNU-CEA	7/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
		736.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
32	Trường Đại học Hà Nội	737.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		738.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		739.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		740.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		741.	Ngôn ngữ Đức	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		742.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		743.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		744.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		745.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		746.	Kế toán	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		747.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		748.	Ngôn ngữ Italia	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		749.	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		750.	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		751.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		752.	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	VNU-CEA	8/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		753.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		754.	Quốc tế học	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		755.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		756.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		757.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		758.	Truyền thông doanh nghiệp	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		759.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		760.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		761.	Ngôn ngữ Anh (trình độ tiến sĩ)	VNU-CEA	6/20265	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		762.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		763.	Ngôn ngữ Nhật (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		764.	Ngôn ngữ Pháp (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
33	Trường Đại học Tây Đô	765.	Kế toán tổng hợp	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		766.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		767.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		768.	Dược học	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		769.	Quản trị Dịch vụ Du lịch Lữ hành	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		770.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2021	Đạt 82%	05/4/2021	05/4/2026
		771.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		772.	Luật kinh tế	VNU-CEA	01/2021	Đạt 88%	05/4/2021	05/4/2026
		773.	Dược lý - Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2022	Đạt 88%	25/8/2022	25/8/2027
		774.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		775.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		776.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		777.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		778.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		779.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		780.	Thú y	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
34	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế	781.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		782.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		783.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		784.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		785.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	12/2021	Đạt 92%	30/3/2022	30/3/2027
		786.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		787.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		788.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		789.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		790.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		791.	Tâm lý Giáo dục	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		792.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
		793.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	VNU-CEA	8/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		794.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	8/2025	Đạt 84%	06/10/2025	06/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
35	Trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ)	795.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		796.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		797.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		798.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		799.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	10/2021	Đạt 80%	26/3/2022	26/3/2027
		800.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	10/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		801.	Thú Y	VNU-CEA	10/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		802.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	10/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		803.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		804.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		805.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		806.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		807.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		808.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		809.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		810.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		811.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		812.	Kế toán	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
36	Trường Đại học Quy Nhơn	813.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	01/2020	Đạt 86%	02/7/2020	02/7/2025
		814.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	01/2020	Đạt 82%	02/7/2020	02/7/2025
		815.	Kỹ thuật điện	CEA-UD	01/2020	Đạt 84%	02/7/2020	02/7/2025
		816.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		817.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		818.	Kế toán	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		819.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		820.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		821.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		822.	Quản lý Nhà nước	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		823.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		824.	Công tác xã hội	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		825.	Vật lý chất rắn (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		826.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		827.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	18/9/2024	18/9/2029
		828.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		829.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		830.	Nông học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		831.	Khoa học Dữ liệu (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		832.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		833.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		834.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		835.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		836.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		837.	Sư phạm Địa lý	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		838.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		839.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	25/12/2030
		840.	Sư phạm Tin học	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		841.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	25/12/2030
		842.	Công nghệ thực phẩm	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		843.	Giáo dục chính trị	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
		844.	Luật	VU-CEA	9/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		845.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
		846.	Toán ứng dụng	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
37	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	847.	Quản lý công (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2020	Đạt 80%	17/8/2020	17/8/2025
		848.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	09/01/2023	09/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
38	Học viện Chính sách và Phát triển	849.	Kinh tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		850.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 86%	08/10/2020	08/10/2025
		851.	Quản trị Kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		852.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	22/6/2023	22/6/2028
		853.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	22/6/2023	22/6/2028
		854.	Kinh tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		855.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		856.	Kinh tế phát triển	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		857.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		858.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 84%	06/10/2025	06/10/2030
		859.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		860.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		861.	Chính sách công	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
39	Trường Đại học Văn Lang	862.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	20/11/2020	20/11/2025
		863.	Quản trị Khách sạn	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	20/11/2020	20/11/2025
		864.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	20/11/2020	20/11/2025
		865.	Kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 90%	15/6/2021	15/6/2026
		866.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 88%	15/6/2021	15/6/2026
		867.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 86%	15/6/2021	15/6/2026
		868.	Kinh doanh Thương mại	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		869.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		870.	Công nghệ Sinh học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		871.	Quản trị kinh doanh trình độ đại học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		872.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 82%	06/11/2023	06/11/2028
		873.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		874.	Kiến trúc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		875.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		876.	Đông phương học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 90%	22/02/2024	21/02/2029
		877.	Văn học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		878.	Tâm lý học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		879.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		880.	Quan hệ Công chúng	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		881.	Luật	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		882.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		883.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		884.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 94%	10/02/2025	09/02/2030
		885.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	6/2025	Đạt 92%	10/11/2025	10/11/2030
		886.	Quản trị nhà hàng	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		887.	Dược học	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		888.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	6/2025	Đạt 92%	10/11/2025	10/11/2030
		889.	Thanh nhạc	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		890.	Công nghệ sinh học y dược	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		891.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		892.	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		893.	Diễn viên kịch điện ảnh - truyền hình	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		894.	Khoa học dữ liệu	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		895.	Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		896.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
40	Trường Đại học Hòa Bình	897.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		898.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		899.	Thiết kế đồ họa	VU-CEA	8/2020	Đạt 84%	15/12/2020	15/12/2025
		900.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		901.	Kế toán	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		902.	Quản trị Kinh doanh	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		903.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		904.	Luật kinh tế (trình độ Thạc sĩ)	VU-CEA	9/2024	Đạt 82%	24/02/2025	24/02/2030
		905.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		906.	Dược học	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		907.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
41	Trường Đại học Phan Thiết	908.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		909.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		910.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		911.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		912.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		913.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		914.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	31/7/2022	31/7/2027
		915.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		916.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		917.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2022	Đạt 80%	31/7/2022	31/7/2027
		918.	Kế toán	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		919.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		920.	Kỹ thuật Xây dựng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		921.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		922.	Luật	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		923.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		924.	Luật kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		925.	Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
42	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	926.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		927.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 90%	18/11/2024	18/11/2029
		928.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		929.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		930.	Kế toán	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
43	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	931.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-UD	11/2020	Đạt 88 %	04/02/2021	04/02/2026
		932.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 86 %	04/02/2021	04/02/2026
		933.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	6/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
44	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	934.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		935.	Khoa học máy tính	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		936.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	3/2023	Đạt 96%	02/10/2023	02/10/2023
45	Trường Đại học Văn Hiến	937.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		938.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		939.	Đông phương học	CEA-UD	07/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		940.	Tâm lý học	CEA-UD	07/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		941.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	07/2022	Đạt 88%	16/02/2023	16/02/2028
		942.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-UD	9/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		943.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	9/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		944.	Văn học (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		945.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VU-CEA	11/2024	Đạt 92%	09/7/2025	09/7/2030
		946.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	11/2024	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
		947.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		948.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		949.	Văn học	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		950.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		951.	Kinh tế	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		952.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		953.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		954.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
46	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	955.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		956.	Hệ thống thông tin	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		957.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		958.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		959.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		960.	Quản lý công nghiệp	CEA-UD	5/2023	Đạt 94%	02/10/2023	02/10/2028
		961.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		962.	Công nghệ Sinh học	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		963.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		964.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		965.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		966.	Quản lý xây dựng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
47	Trường Đại học Phenikaa	967.	Dược học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		968.	Điều dưỡng	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		969.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		970.	Kế toán	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		971.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		972.	Dược lý và Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	17/11/2023	17/11/2028
		973.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		974.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		975.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		976.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 88%	07/10/2024	07/10/2029
		977.	Khoa học vật liệu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		978.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		979.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		980.	Kỹ thuật y sinh	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		981.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		982.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		983.	Kỹ thuật hóa học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		984.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		985.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		986.	Du lịch	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		987.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		988.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		989.	Kỹ thuật cơ khí động lực (thạc sĩ)	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		990.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		991.	Dược học	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		992.	Điều dưỡng	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		993.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		994.	Kế toán	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		995.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	996.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		997.	Tâm lý học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		998.	Công nghệ Sinh học	VU-CEA	01/2021	Đạt 86%	26/5/2021	26/5/2026
		999.	Giáo dục Chính trị	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		1000.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	24/4/2022	24/4/2027
		1001.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		1002.	Công tác xã hội	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1003.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1004.	Sư phạm âm nhạc	VNU-CEA	11/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1005.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1006.	Báo chí	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1007.	Giáo dục học tiểu học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1008.	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Vật lý (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1009.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1010.	Địa lý	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1011.	Hóa học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1012.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1013.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1014.	Việt Nam học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1015.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1016.	Tâm lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1017.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1018.	Văn hóa học	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1019.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	05/12/2025	05/12/2030
		1020.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	05/12/2025	05/12/2030
		1021.	Tin học và Công nghệ tiểu học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	05/12/2025	05/12/2030
		1022.	Văn học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
49	Trường Đại học Hoa Lư	1023.	Giáo dục Mầm Non	VU-CEA	3/2021	Đạt 86%	28/5/2021	28/5/2026
		1024.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		1025.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1026.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
50	Trường Đại học Cần Thơ	1027.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1028.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1029.	Sư phạm Hóa học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1030.	Sư phạm Sinh học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1031.	Sư phạm Vật lý	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1032.	Kỹ thuật Cơ khí	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1033.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1034.	Luật	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 92%	03/01/2023	02/01/2028
		1035.	Văn học	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 96%	03/01/2023	02/01/2028
		1036.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1037.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1038.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1039.	Triết học	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		1040.	Kỹ thuật vật liệu	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		1041.	Hóa dược	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1042.	Kế toán	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1043.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1044.	Giáo dục thể chất	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1045.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1046.	Giáo dục công dân	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		1047.	Kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1048.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1049.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		1050.	Kinh doanh nông nghiệp	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1051.	Sư phạm Tin học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1052.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1053.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1054.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1055.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1056.	Tài chính-Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1057.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1058.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1059.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1060.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
51	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	1061.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1062.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1063.	Răng hàm mặt	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1064.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1065.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1066.	Y khoa	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1067.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1068.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1069.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1070.	Dược lý-Dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1071.	Răng hàm mặt (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1072.	Y học dự phòng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1073.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1074.	Hộ sinh	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1075.	Y học dự phòng	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1076.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1077.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1078.	Khoa học y sinh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1079.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
52	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	1080.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1081.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 92%	20/11/2024	20/11/2029
		1082.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		1083.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		1084.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		1085.	Kinh tế xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		1086.	Quản lý xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
53	Trường Đại học	1087.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	24/6/2021	24/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Công nghiệp Hà Nội	1088.	Kiểm toán	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		1089.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		1090.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		1091.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		1092.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1093.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1094.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1095.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1096.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1097.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1098.	Hệ thống thông tin	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1099.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1100.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		1101.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		1102.	Công nghệ dệt, may	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1103.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1104.	Thiết kế thời trang	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1105.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1106.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1107.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1108.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1109.	Kế toán	VNU-CEA	8/2023	Đạt 96%	16/11/2023	16/11/2028
		1110.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2023	Đạt 90%	16/11/2023	16/11/2028
		1111.	Marketing	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1112.	Kỹ thuật Cơ điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1113.	Kỹ thuật điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1114.	Hệ thống thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1115.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1116.	Công nghệ dệt may (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1117.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1118.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1119.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1120.	Công nghệ vật liệu dệt, may	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1121.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1122.	Du lịch	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1123.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	23/02/2030
		1124.	Kinh tế đầu tư	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1125.	Kỹ thuật hoá học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1126.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1127.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1128.	Kỹ thuật Cơ khí động lực (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1129.	Kỹ thuật Cơ khí (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1130.	Công nghệ Kỹ thuật khuôn mẫu	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1131.	Robot và trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1132.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1133.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1134.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
54	Học viện Ngoại giao	1135.	Quan hệ Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1136.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1137.	Luật Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
		1138.	Truyền thông Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1139.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
55	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	1140.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		1141.	Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		1142.	Kinh tế chuyên ngành Quản lí công và chính sách bằng tiếng Anh	VU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		1143.	Quản trị Khách sạn	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		1144.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		1145.	Marketing	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	06/5/2022	06/5/2027
		1146.	Kinh tế phát triển	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		1147.	Kinh tế đầu tư	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		1148.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		1149.	Kinh tế và Quản lý đô thị	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		1150.	Hệ thống thông tin quản lý học	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 82%	17/9/2022	17/9/2027
		1151.	Bảo hiểm	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	06/7/2023	06/7/2028
		1152.	Kinh tế nông nghiệp	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1153.	Thống kê kinh tế	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1154.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1155.	Luật	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1156.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		1157.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1158.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1159.	Kinh tế quốc tế	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		1160.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1161.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1162.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1163.	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 90%	29/11/2025	28/11/2030
		1164.	Luật Kinh tế (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		1165.	Tài chính - Ngân hàng (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
		1166.	Kế toán (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
		1167.	Quản trị kinh doanh (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
56	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam	1168.	Công nghệ thông tin chuyên ngành Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		1169.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		1170.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chuyên ngành điện tự động công nghiệp	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		1171.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		1172.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1173.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1174.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1175.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1176.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		1177.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2024	Đạt 92%	07/10/2024	07/10/2029
		1178.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		1179.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1180.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1181.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1182.	Luật	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1183.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
57	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên	1184.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1185.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1186.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1187.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1188.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1189.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1190.	Công nghệ may	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1191.	Kế toán	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1192.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1193.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1194.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1195.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1196.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		1197.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1198.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1199.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1200.	Điện lạnh và Điều hòa không khí	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1201.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1202.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
58	Trường Đại học Thăng Long	1203.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1204.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 88%	14/12/2021	14/12/2026
		1205.	Khoa học máy tính	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1206.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1207.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1208.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		1209.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		1210.	Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 88%	15/02/2023	15/02/2028
		1211.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 86%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1212.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 84%	06/7/2023	06/7/2028
		1213.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 88%	27/5/2024	27/5/2029
		1214.	Quản lý bệnh viện (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 96%	27/5/2024	27/5/2029
		1215.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1216.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1217.	Việt Nam học	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1218.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1219.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1220.	Kinh tế quốc tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		1221.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		1222.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1223.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1224.	Trí tuệ nhân tạo	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
59	Trường Đại học Tân Trào	1225.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	18/12/2021	18/12/2026
		1226.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	18/12/2021	18/12/2026
		1227.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	18/12/2021	18/12/2026
		1228.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	27/9/2025	27/9/2030
		1229.	Quản lý văn hóa	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	27/9/2025	27/9/2030
		1230.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	27/9/2025	27/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
60	Trường Đại học Công đoàn	1231.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		1232.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		1233.	Luật	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		1234.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1235.	Quản trị nhân lực	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1236.	Xã hội học	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		1237.	Bảo hộ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1238.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1239.	Quan hệ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		1240.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1241.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1242.	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1243.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1244.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1245.	Quản trị nhân lực (trình độ tiến sĩ)	CEA-AVU&C	11/2023	Đạt 94%	07/3/2024	07/3/2029
61	Trường Đại học Sao Đỏ	1246.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1247.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1248.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1249.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1250.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1251.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1252.	Công nghệ dệt, may	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		1253.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		1254.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
62	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	1255.	Quan hệ quốc tế	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1256.	Triết học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	16/01/2022	16/01/2027
		1257.	Xã hội học	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1258.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1259.	Kinh tế chính trị	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1260.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1261.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1262.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1263.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1264.	Quảng cáo	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1265.	Xuất bản	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1266.	Truyền thông quốc tế	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1267.	Quản lý công	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1268.	Chính trị học (chuyên ngành Truyền thông chính sách)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1269.	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1270.	Báo chí (chuyên ngành: Ảnh báo chí, Báo in, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Báo mạng điện tử, Quay phim truyền hình)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1271.	Truyền thông đại chúng	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1272.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1273.	Chính trị học (chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1274.	Quan hệ công chúng (chuyên ngành Truyền thông marketing)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1275.	Xuất bản (chuyên ngành Xuất bản điện tử)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1276.	Chính trị học (chuyên ngành Chính trị phát triển)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1277.	Chính trị học (chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1278.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1279.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1280.	Quan hệ quốc tế (chuyên ngành Quản lý hoạt động đối ngoại, trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1281.	Kinh tế chính trị (thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1282.	Quản lý Giáo dục	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
63	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	1283.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	10/2021	Đạt 82%	20/01/2022	20/01/2027
		1284.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1285.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1286.	Giáo dục công dân	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1287.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1288.	Việt Nam học	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1289.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1290.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1291.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1292.	Chính trị học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1293.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1294.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1295.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1296.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1297.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1298.	Luật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1299.	Sư phạm Lịch sử	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1300.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1301.	Toán ứng dụng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1302.	Giáo dục đặc biệt	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1303.	Quản lý công	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1304.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 82%	28/4/2025	27/4/2030
64	Trường Đại học Y tế công cộng	1305.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	17/01/2022	17/01/2027
		1306.	Y tế công cộng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1307.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 92%	10/10/2023	10/10/2028
		1308.	Dinh dưỡng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1309.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 94%	09/11/2024	09/11/2029
65	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	1310.	Xã hội học	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1311.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1312.	Luật Kinh tế	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1313.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1314.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1315.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1316.	Công tác xã hội	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1317.	Đông Nam Á học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1318.	Luật	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1319.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 96%	31/7/2023	30/7/2028
		1320.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1321.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1322.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 92%	31/7/2023	30/7/2028
		1323.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 88%	31/7/2023	30/7/2028
		1324.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 94%	13/10/2024	12/10/2029
		1325.	Ngôn ngữ Trung Quốc (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1326.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1327.	Quản lý xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 86%	13/10/2024	12/10/2029
		1328.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
66	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1329.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1330.	Y khoa	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	29/12/2023	29/12/2028
		1331.	Điều dưỡng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	29/12/2023	29/12/2028
		1332.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	29/12/2023	29/12/2028
		1333.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	29/12/2023	29/12/2028
67	Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	1334.	Khoa học cây trồng	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1335.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1336.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1337.	Phát triển nông thôn	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1338.	Thú y	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1339.	Công nghiệp thực phẩm	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1340.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		1341.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		1342.	Bảo vệ thực vật	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		1343.	Luật	VNU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
68	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	1344.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1345.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1346.	Luật Kinh tế (trình độ tiến sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1347.	Công nghệ Sinh học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
69	Trường Đại học Mở Hà Nội	1348.	Luật kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1349.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		1350.	Kế toán	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1351.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1352.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1353.	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	5/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1354.	Ngôn ngữ Trung quốc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1355.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1356.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1357.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1358.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn Thông	VNU-CEA	5/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		1359.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1360.	Luật	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1361.	Luật quốc tế	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1362.	Kiến trúc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1363.	Công nghệ sinh học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1364.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1365.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1366.	Kỹ thuật viễn thông (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1367.	Luật Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1368.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1369.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
70	Trường Đại học Nội Vụ Hà Nội	1370.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1371.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1372.	Lưu trữ học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
71	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	1373.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1374.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1375.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1376.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1377.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1378.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1379.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1380.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	19/12/2022	19/12/2027
		1381.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1382.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1383.	Sư phạm Vật lí	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1384.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	28/12/2023	28/12/2028
		1385.	Lý luận văn học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1386.	Ngôn ngữ Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1387.	Văn học Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1388.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1389.	Giáo dục quốc phòng - an ninh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1390.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1391.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1392.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	02/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1393.	Việt Nam học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
72	Học viện Ngân hàng	1394.	Ngân hàng	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1395.	Tài chính	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1396.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1397.	Quản trị doanh nghiệp	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1398.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng - CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1399.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính -CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1400.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1401.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1402.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1403.	Hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực tài chính - _Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1404.	Kinh tế đầu tư	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1405.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1406.	Ngôn ngữ Anh Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1407.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1408.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1409.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
73	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	1410.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1411.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1412.	Hóa phân tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1413.	Kỹ thuật Điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1414.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1415.	Kỹ thuật Xây dựng	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1416.	Quản lý Tài nguyên Môi trường	VNU-CEA	12/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1417.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1418.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1419.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1420.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1421.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1422.	Marketing	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1423.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1424.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1425.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1426.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
74	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	1427.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 100%	04/4/2022	04/4/2027
		1428.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	5/2022	Đạt 98%	10/10/2022	09/10/2027
75	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn	1429.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		1430.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	07/4/2023	07/4/2028
		1431.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1432.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1433.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	10/2023	Đạt 90%	11/01/2024	10/01/2029
		1434.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 94%	14/9/2024	13/9/2029
		1435.	Thiết kế Công nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 96%	14/9/2024	13/9/2029
76	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	1436.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1437.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1438.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1439.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1440.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1441.	Hệ thống thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1442.	Quản lý đất đai	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1443.	Thủy văn học	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1444.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VU-CEA	12/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1445.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1446.	Quản lý đất đai (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		1447.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
77	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	1448.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1449.	Quản trị logistic & Vận tải đa phương thức	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1450.	Kinh tế vận tải	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1451.	Kinh tế xây dựng	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1452.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1453.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1454.	Kỹ thuật điện	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1455.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1456.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1457.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
78	Học viện Hàng không Việt Nam	1458.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1459.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1460.	Quản lý hoạt động bay	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1461.	Kỹ thuật Hàng không	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 90%	23/11/2024	23/11/2029
		1462.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 96%	23/11/2024	23/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1463.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 92%	30/9/2025	30/9/2030
		1464.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 94%	30/9/2025	30/9/2030
		1465.	Y tế Công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
79	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	1466.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1467.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 88%	26/6/2023	26/6/2028
		1468.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	26/6/2023	26/6/2028
		1469.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 86%	26/6/2023	26/6/2028
		1470.	Y học dự phòng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 94%	29/9/2025	29/9/2030
		1471.	Ngoại khoa (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 94%	29/9/2025	29/9/2030
80	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	1472.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1473.	Thú y	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1474.	Quản lý đất đai	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1475.	Công nghệ thực phẩm	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1476.	Khoa học cây trồng	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1477.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1478.	Bảo vệ thực vật	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1479.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1480.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 94%	06/5/2025	06/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
81	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	1481.	Dược học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 88%	20/6/2022	20/6/2027
		1482.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1483.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1484.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1485.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 90%	21/11/2022	21/11/2027
		1486.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1487.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1488.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1489.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	13/7/2023	13/7/2028
		1490.	Luật kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1491.	Quan hệ Quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1492.	Răng hàm mặt	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1493.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 96%	29/7/2024	29/7/2029
		1494.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1495.	Digital Marketing	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1496.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1497.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1498.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 92%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
82	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	1499.	Kế toán	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1500.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1501.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1502.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1503.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 86%	10/02/2025	09/02/2030
		1504.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		1505.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 86%	26/9/2025	25/9/2030
		1506.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 90%	26/9/2025	25/9/2030
		1507.	Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 90%	26/9/2025	25/9/2030
83	Trường Đại học Cửu Long	1508.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 86%	15/7/2022	15/7/2027
		1509.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 88%	15/7/2022	15/7/2027
		1510.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 84%	15/7/2022	15/7/2027
		1511.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1512.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1513.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1514.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1515.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1516.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1517.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1518.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		1519.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1520.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1521.	Công nghệ kỹ thuật Cơ Khí	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		1522.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1523.	Bảo vệ thực vật	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1524.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	26/9/2025	25/9/2030
		1525.	Dược học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 82%	26/9/2025	25/9/2030
		1526.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	26/9/2025	25/9/2030
		1527.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1528.	Luật	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		1529.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
84	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	1530.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1531.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1532.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 86%	08/8/2022	07/8/2027
		1533.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8/2023	16/8/2028
		1534.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	17/8/2023	16/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1535.	Luật Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	17/8/2023	16/8/2028
		1536.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 98%	09/5/2024	08/5/2029
		1537.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1538.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1539.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1540.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1541.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
85	Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh	1542.	Luật	VNU-HCM CEA	4/2022	Đạt 94%	08/8/2022	07/8/2027
		1543.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1544.	Quản trị - Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1545.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1546.	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1547.	Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1548.	Quản trị Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1549.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
86	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	1550.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	16/8/2022	16/8/2027
		1551.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	16/8/2022	16/8/2027
		1552.	Quốc tế học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1553.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	24/3/2025	24/3/2030
		1554.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1555.	Ngôn ngữ Nga	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1556.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1557.	Sư phạm tiếng Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1558.	Ngôn ngữ trung Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1559.	Sư phạm Tiếng Trung	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1560.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
87	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	1561.	Thiết kế đồ họa	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1562.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1563.	Thiết kế nội thất	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1564.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1565.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1566.	Thiết kế thời trang	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	12/10/2023	12/10/2028
88	Trường Đại học Tây Nguyên	1567.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1568.	Giáo dục tiểu học	CEA-UD	12/2021	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1569.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1570.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1571.	Y khoa	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1572.	Giáo dục Thể chất	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1573.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1574.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1575.	Sư phạm Toán học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1576.	Sư phạm Hoá học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1577.	Lâm sinh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1578.	Thú y	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1579.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1580.	Điều Dưỡng	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1581.	Bảo vệ thực vật	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1582.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		1583.	Giáo dục mầm non	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1584.	Khoa học cây trồng	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1585.	Quản lý đất đai	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 84%	02/10/2025	01/10/2030
		1586.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
89	Trường Đại học Lao động - Xã hội	1587.	Bảo hiểm	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		1588.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1589.	Kế toán	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1590.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1591.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1592.	Tâm lý học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1593.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1594.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1595.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1596.	Quản trị nhân lực (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1597.	Kế toán (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
90	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	1598.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1599.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1600.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1601.	Marketing	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1602.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		1603.	Kiểm toán	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1604.	Tài chính Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		1605.	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 94%	11/09/2025	10/09/2030
		1606.	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch đầu tư)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1607.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
91	Trường Đại học Điện lực	1608.	Điện tử viễn thông	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1609.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	26/8/2022	26/8/2027
		1610.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1611.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 80%	26/8/2022	26/8/2027
		1612.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1613.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	26/8/2022	26/8/2027
		1614.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1615.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1616.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1617.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1618.	Quản lý năng lượng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1619.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1620.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1621.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
		1622.	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
		1623.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2025	Đạt 88%	04/8/2025	04/8/2030
		1624.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1625.	Kỹ thuật điện tử (Thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1626.	Quản lý năng lượng (Thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
92	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1627.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	24/8/2022	24/8/2027
		1628.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1629.	Hóa học	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1630.	Công nghệ kỹ thuật hoá học	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	20/6/2023	20/6/2028
		1631.	Kế toán	VNU-CEA	3/2023	Đạt 82%	20/6/2023	20/6/2028
		1632.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	20/6/2023	20/6/2028
		1633.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1634.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1635.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
93	Trường Đại học Hạ Long	1636.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1637.	Khoa học máy tính	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1638.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	3/2022	Đạt 82%	03/8/2022	03/8/2027
		1639.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1640.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1641.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	02/2023	Đạt 94%	21/8/2023	21/8/2028
		1642.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1643.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1644.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1645.	Nuôi trồng thủy sản	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1646.	Giáo dục mầm non	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		1647.	Giáo dục tiểu học	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		1648.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030
94	Trường Đại học Đông Á	1649.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	02/2022	Đạt 90%	06/8/2022	06/8/2027
		1650.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1651.	Kế toán	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1652.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1653.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1654.	Điều dưỡng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1655.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1656.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1657.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1658.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 90%	06/11/2024	06/11/2029
		1659.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1660.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1661.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1662.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1663.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		1664.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1665.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1666.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1667.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1668.	Quản trị văn phòng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1669.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1670.	Tâm lý học	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
95	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	1671.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	7/2022	Đạt 88%	28/10/2022	28/10/2027
		1672.	Kế toán	VU-CEA	7/2022	Đạt 86%	28/10/2022	28/10/2027
		1673.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1674.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1675.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1676.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1677.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1678.	Quản trị văn phòng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1679.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1680.	Dược học	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
96	Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	1681.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	18/10/2022	18/10/2027
		1682.	Dược học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	18/10/2022	18/10/2027
		1683.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1684.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		1685.	Y khoa	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
97	Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương	1686.	Sư phạm Âm nhạc	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	20/10/2022	20/10/2027
		1687.	Sư phạm Mỹ thuật	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1688.	Thiết kế đồ hoạ	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1689.	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	20/10/2022	20/10/2027
		1690.	Quản lý văn hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		1691.	Quản lý văn hóa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		1692.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		1693.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		1694.	Piano	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
98	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	1695.	Luật	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	19/10/2022	19/10/2027
		1696.	Luật hình sự và tổ tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 96%	29/9/2025	29/9/2030
99	Trường Đại học	1697.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	YERSIN Đà Lạt	1698.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 90%	11/10/2022	11/10/2027
		1699.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1700.	Công nghệ sinh học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1701.	Quan hệ công chúng	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1702.	Đông phương học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1703.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1704.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1705.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1706.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1707.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1708.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1709.	Thiết kế nội thất	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1710.	Quản lý kinh tế (CTĐT trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
100	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	1711.	Y khoa	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1712.	Dược sĩ	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1713.	Nội khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 96%	31/10/2022	30/10/2027
		1714.	Ngoại khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1715.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1716.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1717.	Nhi khoa	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1718.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1719.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1720.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1721.	Y học dự phòng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 96%	10/11/2025	09/11/2030
		1722.	Dược lý – Dược lâm sàng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 94%	10/11/2025	09/11/2030
		1723.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 92%	10/11/2025	09/11/2030
101	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1724.	Đô thị học	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1725.	Ngôn ngữ Nga	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1726.	Lưu trữ học	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1727.	Hàn Quốc	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1728.	Nhân học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1729.	Văn hoá học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1730.	Ngôn ngữ học	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1731.	Khoa học thư viện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1732.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 92%	06/11/2023	06/11/2028
		1733.	Báo chí	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1734.	Quan hệ quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1735.	Triết học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
102	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vĩnh Long	1736.	Công tác xã hội	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 82%	25/11/2022	25/11/2027
		1737.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 84%	25/11/2022	25/11/2027
		1738.	Công nghệ sinh học	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1739.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1740.	Thú Y	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1741.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1742.	Du lịch	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1743.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1744.	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1745.	Kinh tế	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1746.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
103	Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột	1747.	Y khoa	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 92%	25/11/2022	25/11/2027
		1748.	Dược học	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 90%	25/11/2022	25/11/2027
104	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	1749.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1750.	Khoa học quản lý	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1751.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1752.	Luật	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1753.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1754.	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1755.	Khoa học quản lý (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1756.	Quang học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1757.	Toán ứng dụng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1758.	Quản lý tài nguyên và môi trường (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1759.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		1760.	Báo chí	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		1761.	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		1762.	Toán học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
105	Trường Đại học Thành Đô	1763.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1764.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	15/12/2022	15/12/2027
		1765.	Dược học	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1766.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1767.	Việt Nam học	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
		1768.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
106	Trường Đại học	1769.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Kiên Giang	1770.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1771.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1772.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1773.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1774.	Sư phạm Toán học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1775.	Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1776.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1777.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1778.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1779.	Du lịch	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		1780.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
107	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1781.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1782.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1783.	Kế toán	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1784.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1785.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		1786.	Marketing	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1787.	An toàn thông tin	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1788.	Công nghệ đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1789.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1790.	Thương mại điện tử	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
108	Học viện Tài chính	1791.	Kế toán	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 90%	14/02/2023	14/02/2028
		1792.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 88%	18/9/2024	18/9/2029
		1793.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		1794.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1795.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1796.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1797.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1798.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1799.	Quản lý Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
109	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	1800.	Sư phạm Mỹ thuật	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1801.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1802.	Sư phạm Âm nhạc	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1803.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1804.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1805.	Luật	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1806.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1807.	Thanh nhạc	VU-CEA	8/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1808.	Du lịch	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1809.	Quản trị dịch vụ, Du lịch và Lễ hành	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1810.	Quản lý Thể dục thể thao	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1811.	Thông tin – Thư viện	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1812.	Công tác xã hội	VU-CEA	5/2025	Đạt 84%	08/10/2025	08/10/2030
		1813.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	5/2025	Đạt 86%	08/10/2025	08/10/2030
		1814.	Quản lý văn hóa (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	5/2025	Đạt 82%	08/10/2025	08/10/2030
110	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	1815.	Dược học	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1816.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1817.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
		1818.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
111	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	1819.	Kiến trúc	CEA-UD	10/2022	Đạt 86%	03/02/2023	03/02/2028
		1820.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1821.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1822.	Thiết kế Nội thất	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1823.	Kế toán	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1824.	Tài chính ngân hàng	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1825.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1826.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1827.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1828.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1829.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 86%	03/8/2024	03/8/2029
		1830.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1831.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
112	Trường Đại học Bình Dương	1832.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1833.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1834.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/0/2030
		1835.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1836.	Kế toán	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		1837.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		1838.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/0/2030
		1839.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1840.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1841.	Dược học	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1842.	Hàn Quốc học	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1843.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1844.	Nhật Bản học	CEA-SG	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	24/12/2030
		1845.	Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1846.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1847.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1848.	Quản trị kinh doanh (Tiến sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	1849.	Việt Nam học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1850.	Sư phạm Sinh học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1851.	Sư phạm Lịch sử	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1852.	Sư phạm Địa lý	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1853.	Ngôn ngữ Nga	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1854.	Giáo dục Chính trị	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1855.	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1856.	Quản lý giáo dục	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1857.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1858.	Giáo dục Thể chất	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1859.	Địa lý (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1860.	Lịch sử Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1861.	Quốc tế học	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2025	26/12/2030
		1862.	Hóa học	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1863.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1864.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2030	26/12/2030
		1865.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2030	26/12/2030
		1866.	Sư phạm Tiếng Pháp	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1867.	Vật lý học	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1868.	Ngôn ngữ học (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1869.	Giáo dục học (Giáo dục mầm non) (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1870.	Hình học và tôpô (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1871.	Lịch sử Thế giới (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1872.	Lý luận và PPGD bộ môn Tiếng Pháp (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1873.	Lý luận và PPGD bộ môn Vật lý (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1874.	Văn học nước ngoài (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1875.	Văn học Việt Nam (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1876.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
114	Trường Đại học	1877.	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Bà Rịa - Vũng Tàu	1878.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1879.	Kế toán	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1880.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1881.	Đông Phương học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1882.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1883.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1884.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1885.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1886.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1887.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1888.	Luật	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1889.	Đông phương học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1890.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1891.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1892.	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
115	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng	1893.	Ngôn ngữ Hàn quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1894.	Ngôn ngữ Nhật bản	VNU-CEA	12/2022	Đạt 96%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1895.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1896.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1897.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1898.	Sư phạm tiếng Pháp	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1899.	Sư phạm tiếng Trung Quốc	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1900.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1901.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh thương mại chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1902.	Ngôn ngữ Trung Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1903.	Ngôn ngữ Nhật (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1904.	Ngôn ngữ Hàn Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1905.	Quốc tế học (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1906.	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
		1907.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
116	Trường Đại học Đại Nam	1908.	Dược học	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1909.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1910.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1911.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1912.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1913.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1914.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1915.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1916.	Kế toán	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	03/9/2025	03/9/2030
		1917.	Luật kinh tế	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	03/9/2025	03/9/2030
		1918.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		1919.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 88%	03/9/2025	03/9/2030
117	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	1920.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1921.	Kỹ thuật Điện	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1922.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1923.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1924.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1925.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1926.	Kinh tế công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1927.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1928.	Kỹ thuật cơ khí động lực	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1929.	Kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1930.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
118	Trường Đại học Tiền Giang	1931.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 88%	28/5/2022	28/5/2027
		1932.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	28/5/2022	28/5/2027
		1933.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	10/4/2023	09/4/2028
		1934.	Quản trị Kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	10/4/2023	09/4/2028
		1935.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1936.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1937.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 95,3%	10/4/2023	09/4/2028
		1938.	Công nghệ Sinh học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1939.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1940.	Du lịch	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 94%	12/9/2024	11/9/2029
		1941.	Tài chính -Ngân hàng	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 90%	12/9/2024	11/9/2029
		1942.	Bảo vệ thực vật	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1943.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1944.	Kinh tế	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1945.	Luật	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
119	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1946.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1947.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1948.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1949.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1950.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1951.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
		1952.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
120	Trường Đại học Đà Lạt	1953.	Luật	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1954.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 90%	07/10/2022	06/10/2027
		1955.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1956.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 86%	07/10/2022	06/10/2027
		1957.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1958.	Kỹ thuật hạt nhân	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1959.	Văn học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1960.	Xã hội học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
121	Trường Đại học Gia Định	1961.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 80%	16/02/2023	16/02/2028
		1962.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1963.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1964.	Kế toán	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1965.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1966.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1967.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1968.	Marketing	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1969.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1970.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1971.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1972.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 82%	26/4/2025	25/4/2030
		1973.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1974.	Đông phương học	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK ¹	18/6/2026	17/6/2028
		1975.	Quan hệ công chúng	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK	18/6/2026	17/6/2028
		1976.	Thương mại điện tử	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK	18/6/2026	17/6/2028
122	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên-Đại học Quốc gia Hà Nội	1977.	Hóa học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 98%	28/4/2023	28/4/2028
		1978.	Sinh học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1979.	Khoa học Môi trường	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1980.	Toán học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		1981.	Khoa học dữ liệu	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1982.	Kỹ thuật điện tử và tin học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1983.	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030

¹ (CĐK: có điều kiện)

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1984.	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
123	Trường Đại học Khoa học-Đại học Huế	1985.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1986.	Báo chí	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1987.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 86%	28/4/2023	28/4/2028
		1988.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1989.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1990.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
		1991.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
124	Trường Đại học Hải Phòng	1992.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1993.	Kế toán doanh nghiệp	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 82%	14/02/2023	14/02/2028
		1994.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1995.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1996.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1997.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1998.	Sư phạm Toán học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1999.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
125	Trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia	2000.	Khoa học máy tính (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	26/5/2023	26/5/2028
		2001.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Hà Nội	2002.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử Viễn thông (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		2003.	Kỹ thuật Máy tính	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		2004.	Công nghệ Thông tin	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2005.	Cơ kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2006.	Kỹ thuật Robot	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 92%	25/01/2024	25/01/2029
		2007.	Vật lý kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2008.	Kỹ thuật Năng lượng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2009.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2010.	Công nghệ Hàng không vũ trụ	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2011.	Công nghệ Nông nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 92%	28/08/2025	27/08/2030
		2012.	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 92%	28/08/2025	27/08/2030
126	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	2013.	Kế toán	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2014.	Kinh tế đầu tư	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2015.	Tài chính doanh nghiệp	CEA-UD	6/2022	Đạt 94%	06/6/2023	06/6/2028
127	Trường Đại học Luật Hà Nội	2016.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2017.	Luật (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	06/6/2023	06/6/2028
		2018.	Luật Kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2019.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2020.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2021.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2022.	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2023.	Luật hiến pháp và Luật hành chính (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2024.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2025.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2026.	Luật quốc tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2027.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		2028.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
128	Trường Du lịch - Đại học Huế	2029.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
129	Trường Đại học Thái Bình	2030.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2031.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2032.	Kinh tế	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2033.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2034.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	9/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2035.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2036.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	9/2025	Đạt 82%	22/12/2025	22/12/2030
		2037.	Luật	VNU-CEA	9/2025	Đạt 80%	22/12/2025	22/12/2030
130	Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	2038.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2039.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2040.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2041.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 84%	22/02/2024	21/02/2029
		2042.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 82%	22/02/2024	21/02/2029
		2043.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 86%	22/02/2024	21/02/2029
		2044.	Quản lý bệnh viện	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2045.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2046.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2047.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 94%	03/01/2025	03/01/2030
		2048.	Marketing	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
		2049.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
131	Trường Đại học Quảng Bình	2050.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
		2051.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		2052.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		2053.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
132	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	2054.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2055.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2056.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		2057.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2058.	Sư phạm tiếng Trung	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2059.	Sư phạm tiếng Anh	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2060.	Sư phạm tiếng Hàn	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2061.	Sư phạm tiếng Nhật	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2062.	Sư phạm tiếng Đức	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2063.	Lý luận và phương pháp dạy bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		2064.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	26/12/2030
		2065.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		2066.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		2067.	Lý luận và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030
133	Trường Đại học Trà Vinh	2068.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8//2023	16/8//2028
134	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	2069.	Quản lý công nghiệp	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		2070.	Công nghệ may	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		2071.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2072.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
		2073.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2074.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2075.	Công nghệ sợi, dệt	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
135	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	2076.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2077.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2078.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2079.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2080.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2081.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2082.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		2083.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		2084.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	17/12/2025	16/12/2030
		2085.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	17/12/2025	16/12/2030
		2086.	Quản trị kinh doanh (Tiến sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		2087.	Tài chính - Ngân hàng (Tiến sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
136	Trường Đại học Kinh tế - Luật ĐHQG	2088.	Kế toán	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		2089.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	TP. Hồ Chí Minh	2090.	Toán kinh tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		2091.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		2092.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2093.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		2094.	Marketing	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2095.	Công nghệ tài chính	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2096.	Quản lý công	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2097.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2098.	Kiểm toán	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
137	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	2099.	Kế toán	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		2100.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		2101.	Thú y	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		2102.	Kinh tế	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 92%	25/7/2024	25/7/2029
		2103.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 90%	25/7/2024	25/7/2029
138	Trường Đại học Thái Bình Dương	2104.	Du lịch	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		2105.	Luật	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		2106.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		2107.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2108.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
139	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh – Đại học Đà Nẵng	2109.	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		2110.	Khoa học y sinh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		2111.	Khoa học và kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
140	Trường Đại học Khánh Hòa	2112.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	3/2023	Đạt 84%	02/10/2023	02/10/2028
		2113.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	3/2023	Đạt 86%	02/10/2023	02/10/2028
		2114.	Sư phạm ngữ văn	CEA-UD	10/2025	Đạt 92%	30/12/2025	30/12/2030
		2115.	Sư phạm Vật lý	CEA-UD	10/2025	Đạt 90%	30/12/2025	30/12/2030
		2116.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	10/2025	Đạt 90%	30/12/2025	30/12/2030
		2117.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2025	Đạt 92%	30/12/2025	30/12/2030
141	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	2118.	Luật kinh tế	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		2119.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2120.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2121.	Thống kê kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2122.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2123.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2124.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2125.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2126.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2127.	Kinh tế phát triển (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2128.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2129.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2130.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2131.	Thống kê kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 86%	27/12/2025	26/12/2030
142	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng	2132.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		2133.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		2134.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
143	Học viện Phụ nữ Việt Nam	2135.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2136.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2137.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2138.	Giới và Phát triển	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		2139.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		2140.	Truyền thông Đa phương tiện	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
144	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2141.	Quản lý văn hóa	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2142.	Thông tin - Thư viện	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2143.	Văn hóa học	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
145	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	2144.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2145.	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2146.	Quy hoạch vùng và đô thị	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2147.	Kiến trúc (chương trình tiên tiến)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2148.	Thiết kế thời trang	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2149.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2150.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		2151.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2152.	Điêu khắc	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		2153.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2154.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		2155.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		2156.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		2157.	Quản lý xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
146	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	2158.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		2159.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2160.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2161.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2162.	Kế toán	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2163.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		2164.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	29/7/2024	29/7/2029
		2165.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		2166.	Khai thác vận tải	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2167.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2168.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		2169.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		2170.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2171.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2172.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2173.	Kỹ thuật cơ khí động lực (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2174.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2175.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2176.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
147	Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	2177.	Dược sĩ	VU-CEA	9/2023	Đạt 92%	26/02/2024	26/02/2029
		2178.	Y khoa	VU-CEA	4/2025	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
		2179.	Y học cổ truyền	VU-CEA	4/2025	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
148	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	2180.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2181.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2182.	Kinh tế	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2183.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2184.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2185.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 88%	07/3/2024	07/3/2029
		2186.	Kế toán	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2187.	Kinh doanh quốc tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2188.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2189.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2190.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2191.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2192.	Quản lý kinh tế (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2193.	Quản trị kinh doanh (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2194.	Kế toán (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2195.	Công nghệ thông tin (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2196.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		2197.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 86%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2198.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2199.	Y khoa	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2200.	Răng - Hàm - Mặt	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2201.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
149	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	2202.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		2203.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		2204.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		2205.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2206.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2207.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2208.	Kỹ thuật thực phẩm	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2209.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2210.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2211.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		2212.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2213.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2214.	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2215.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2216.	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
150	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2217.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2218.	Công nghệ Chế tạo máy	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2219.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2220.	Kỹ thuật Công nghiệp	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2221.	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2222.	Robot và Trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2223.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2224.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2225.	Công nghệ Vật liệu	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2226.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2227.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2228.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2229.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2230.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2231.	Công nghệ Thực phẩm	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2232.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2233.	Năng lượng tái tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2234.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2235.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2236.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2237.	Kỹ thuật nhiệt (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2238.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		2239.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2240.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		2241.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		2242.	Điện tử - Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2243.	Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2244.	Hệ thống nhúng và IoT	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2245.	Hệ thống kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2246.	Quản lý và vận hành hạ tầng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2247.	Kiến trúc nội thất	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2248.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2249.	Quản lý công nghiệp	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2250.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2251.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2252.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2253.	Kỹ thuật Dữ liệu	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2254.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2255.	Công nghệ may	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2256.	Thiết kế thời trang	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2257.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 98%	18/12/2025	17/12/2030
		2258.	CNKT In	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
151	Trường Đại học Tân Tạo	2259.	Y khoa	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		2260.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		2261.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		2262.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 84%	09/5/2025	08/5/2030
		2263.	Công nghệ sinh học	CEA-SG	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	25/12/2030
		2264.	Điều dưỡng	CEA-SG	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		2265.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SG	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		2266.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SG	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	25/12/2030
152	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	2267.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2268.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2269.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2270.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2271.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		2272.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		2273.	Kinh doanh thương mại	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		2274.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		2275.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		2276.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
153	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2277.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2278.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	16/8/2024	16/8/2029
		2279.	Xã hội học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2280.	Kinh tế đầu tư	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2281.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2282.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2283.	Nông nghiệp công nghệ cao	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
		2284.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2285.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2286.	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
		2287.	Bệnh học thủy sản	VNU-CEA	9/2025	Đạt 96%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2288.	Chăn nuôi - Thú y	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2289.	Kinh tế tài chính	VNU-CEA	9/2025	Đạt 96%	17/11/2025	17/11/2030
		2290.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2291.	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực chính quy	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2292.	Quản lý kinh tế	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2293.	Quản lý và phát triển du lịch	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2294.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
154	Trường Đại học Thành Đông	2295.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2024	Đạt 86%	19/8/2024	19/8/2029
		2296.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2024	Đạt 82%	19/8/2024	19/8/2029
		2297.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2298.	Dược học	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2299.	Điều dưỡng	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2300.	Luật	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	25/12/2025	25/12/2030
		2301.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
155	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2302.	Y khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2303.	Dược học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2304.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		2305.	Dinh dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 94%	02/8/2024	01/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2306.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 86%	02/8/2024	01/8/2029
		2307.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		2308.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2309.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2310.	Khúc xạ nhãn khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2311.	Y Việt-Đức	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 88%	02/8/2024	01/8/2029
156	Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	2312.	Quản lý Thể dục Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 82%	18/9/2024	18/9/2029
		2313.	Huấn luyện Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		2314.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	01/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
157	Trường Đại học Quảng Nam	2315.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2316.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2317.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	23/9/2024	23/9/2029
		2318.	Việt Nam học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2319.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2320.	Sư phạm Toán	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
158	Trường Đại học Đồng Nai	2321.	Sư phạm Toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		2322.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		2323.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2324.	Kế toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		2325.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
159	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	2326.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		2327.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 88%	28/10/2024	27/10/2029
		2328.	Luật	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 82%	28/10/2024	27/10/2029
		2329.	Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		2330.	Quản lý nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 86%	28/10/2024	27/10/2029
159	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	2331.	Kế toán	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2332.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2333.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 88%	19/12/2024	19/12/2029
		2334.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2335.	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2336.	Khai thác mỏ (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2337.	Kỹ thuật mỏ	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2338.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
160	Trường Đại học Võ Trường Toản	2339.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
		2340.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
		2341.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
161	Trường Đại học Công nghệ Đông Á	2342.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2343.	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		2344.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2345.	Kế toán	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2346.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	6/2025	Đạt 88%	03/9/2025	03/9/2030
		2347.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 82%	03/9/2025	03/9/2030
		2348.	Dược học	VNU-CEA	6/2025	Đạt 82%	03/9/2025	03/9/2030
		2349.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		2350.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2025	Đạt 84%	03/9/2025	03/9/2030
162	Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	2351.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 82%	23/11/2024	23/11/2029
		2352.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
		2353.	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
163	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2354.	Huấn luyện thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		2355.	Quản lý thể dục thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		2356.	Giáo dục thể chất	VU-CEA	4/2025	Đạt 84%	13/10/2025	13/10/2030
		2357.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	9/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
164	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	2358.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2359.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2360.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2361.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2362.	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2363.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
165	Trường Đại học Duy Tân	2364.	Y khoa	VU-CEA	10/2024	Đạt 90%	31/3/2025	31/3/2030
		2365.	Dược học	VU-CEA	10/2024	Đạt 94%	31/3/2025	31/3/2030
		2366.	Điều dưỡng	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		2367.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2024	Đạt 88%	31/3/2025	31/3/2030
		2368.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		2369.	Truyền thông đa phương tiện	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		2370.	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		2371.	Bất động sản	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2372.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2373.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030
		2374.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		2375.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2376.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030
		2377.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2378.	Luật kinh tế (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2379.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2380.	Kỹ thuật phần mềm (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
166	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	2381.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		2382.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		2383.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2384.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2385.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2386.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2387.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2388.	Kinh tế	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
167	Trường Đại học Hải Dương	2389.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2390.	Quản trị Kinh Doanh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2391.	Kỹ thuật Điện	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2392.	Ngôn Ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2393.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 84%	29/12/2025	29/12/2030
		2394.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2395.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2396.	Quản trị văn phòng	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2397.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 88%	29/12/2025	29/12/2030
168	Trường Y Dược Đại học Đà Nẵng	2398.	Điều dưỡng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		2399.	Y Khoa	VNU-CEA	3/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		2400.	Răng - Hàm - Mặt	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		2401.	Dược học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
169	Trường Đại học Y khoa Vinh	2402.	Y khoa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2403.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2404.	Dược học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2405.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
170	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên	2406.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2407.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		2408.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 86%	07/7/2025	06/7/2030
		2409.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2410.	Công nghệ truyền thông	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2411.	Truyền thông đa phương	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
171	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh	2412.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2413.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2414.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2415.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2416.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2417.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	10/2025	Đạt 80%	22/12/2025	22/12/2030
		2418.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2419.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2420.	Sư phạm kỹ thuật ô tô (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
172	Trường Đại học Y Hà Nội	2421.	Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2422.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2423.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2424.	Khúc xạ Nhân khoa	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2425.	Y tế công cộng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2426.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		2427.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		2428.	Răng - Hàm - Mặt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2429.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
173	Trường Đại học Phú Yên	2430.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
		2431.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2432.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
174	Trường Đại học Quang Trung	2433.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2434.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2435.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2436.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 88%	26/9/2025	25/9/2030
		2437.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
		2438.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
		2439.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
175	Học viện Quản lý giáo dục	2440.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2441.	Tâm lý học giáo dục	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 94%	11/09/2025	10/09/2030
176	Học viện Hành chính và Quản trị công	2442.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		2443.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2444.	Luật	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		2445.	Chính trị học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2446.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2447.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2448.	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2449.	Văn hóa học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
177	Trường Đại học Phú Xuân	2450.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 86%	11/09/2025	10/09/2030
		2451.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		2452.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
178	Trường Đại học Nguyễn Trãi	2453.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 80%	11/09/2025	10/09/2030
		2454.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 80%	11/09/2025	10/09/2030
		2455.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 84%	11/09/2025	10/09/2030
179	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2456.	Quản lý văn hóa	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		2457.	Du lịch	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2458.	Báo chí	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		2459.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2460.	Văn hóa học	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2461.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2462.	Bảo tàng học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2463.	Kinh doanh xuất bản phẩm	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2464.	Quản lý thông tin	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2465.	Thông tin Thư viện	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
180	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum	2466.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
		2467.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2468.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
181	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	2469.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2470.	Công tác Thanh thiếu niên	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		2471.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2472.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2473.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		2474.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
182	Trường ĐH Tây Bắc	2475.	Tâm lý học	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2476.	Kế toán	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2477.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2478.	Nông học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2479.	Giáo dục Tiểu học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2480.	Sư phạm Địa lý	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
183	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQG Hà Nội	2481.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2482.	Di sản học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
184	Trường ĐHSP Thể dục Thể thao Hà Nội	2483.	Quản lý phát triển đô thị (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		2484.	Giáo dục thể chất	VU-CEA	7/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		2485.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	7/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
185	Trường Đh Đông Đô	2486.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
		2487.	Dược học	VU-CEA	9/2025	Đạt 82%	26/12/2025	26/12/2030
		2488.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2025	Đạt 82%	26/12/2025	26/12/2030
		2489.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
		2490.	Ngôn ngữ Trung quốc	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
186	Trường ĐH Dược Hà Nội	2491.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2492.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2493.	Hoá sinh dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2494.	Hoá dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2495.	Dược lý và dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2496.	Dược liệu - Dược học cổ truyền (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2497.	Tổ chức quản lý dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
187	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	2498.	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2499.	Thiết kế nội thất	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 88%	29/12/2025	29/12/2030
		2500.	Thiết kế đồ họa	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2501.	Gốm	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2502.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
188		2503.	Mỹ thuật tạo hình (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2504.	Hội họa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2505.	Đồ họa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2506.	Điêu khắc	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
189	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2507.	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
		2508.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (chuyên ngành Đạo diễn điện ảnh)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
		2509.	Huấn luyện múa	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
190	Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2510.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2511.	Huấn luyện thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2512.	Y sinh học thể dục thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2513.	Quản lý thể dục thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
191	Trường Đại học An Giang – ĐHQG TP Hồ Chí Minh	2514.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2515.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2516.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2517.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2518.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2519.	Luật	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2520.	Khoa học cây trồng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
192		2521.	Hội họa	VNU-HCM CEA	12/2025	Đạt	22/01/2026	21/01/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2522.	Thiết kế đồ hoạ	VNU-HCM CEA	12/2025	Đạt	22/01/2026	21/01/2031
194	Trường Đại học Phan Châu Trinh	2523.	Y khoa	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2524.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2525.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031

2. Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ cao đẳng sư phạm (CĐSP)

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	2	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2021	Đạt 83,72%	05/5/2022	05/5/2027
3	Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình	3	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	3/2022	Đạt 81,4%	25/8/2022	25/8/2027
4	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh	4	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 83,7%	25/11/2022	25/11/2027
5	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	5	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2023	Đạt 81,4%	16/11/2023	16/11/2028
6	Trường Cao đẳng Bến Tre	6	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 81,4%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
7	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	7	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	6/2025	Đạt 93%	06/10/2025	06/10/2030
8	Trường Cao đẳng Sơn La	8	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 91%	02/10/2025	01/10/2030
9	Trường Cao đẳng Huế	9	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 91%	27/12/2025	26/12/2030

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội	1.	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2015
		2.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	10/5/2013	09/5/2018
		3.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
2.	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	4.	Kinh tế đối ngoại (nay là Kinh tế quốc tế)	AUN-QA	2010	Đạt	08/01/2011	07/01/2016
		5.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
		6.	Kế toán	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		7.	Kinh tế quốc tế	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		8.	Tài chính ngân hàng	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		9.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
3.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên- ĐH Quốc gia Hà Nội	10.	Hóa học	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2017
		11.	Toán học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		12.	Sinh học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		13.	Vật lí	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		14.	Địa chất học	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		15.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		16.	Địa lý Tự nhiên	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		17.	Khí tượng	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		18.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		19.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		20.	Máy tính và Khoa học Thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	05/9/2020	04/9/2025
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	21.	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2016
		22.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2013	Đạt	19/01/2014	18/01/2019
		23.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	9/2016	Đạt	05/11/2016	04/11/2021
		24.	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2018	Đạt	20/01/2019	19/01/2024
		25.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
5.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội	26.	Ngôn ngữ học	AUN-QA	2013	Đạt	19/02/2014	18/02/2019
		27.	Đông phương học	AUN-QA	2015	Đạt	19/6/2016	18/6/2021

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		28.	Triết học	AUN-QA	2016	Đạt	14/3/2017	13/3/2022
		29.	Văn học	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		30.	Xã hội học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		31.	Tâm lý học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		32.	Lịch sử	AUN-QA	2019	Đạt	09/6/2020	08/6/2025
6.	Trường Đại học Luật - ĐH Quốc gia Hà Nội	33.	Luật học	AUN-QA	2016	Đạt	07/11/2015	06/11/2020
		34.	Pháp luật về quyền con người (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		35.	Luật Kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	02/3/2020	01/3/2025
7.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	36.	Việt Nam học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		37.	Ngữ văn Anh	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
		38.	Quan hệ Quốc tế	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		39.	Báo chí	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
		40.	Văn học	AUN-QA	2016	Đạt	14/12/2016	13/12/2021
		41.	Công tác xã hội	AUN-QA	2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
		42.	Việt Nam học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		43.	Giáo dục học	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		45.	Lịch sử	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		46.	Trung Quốc	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		47.	Nhật Bản	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		48.	Quản trị du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		49.	Xã hội học	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		50.	Ngôn ngữ Đức	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		51.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		52.	Đông phương học	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		53.	Nhân học	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		54.	Địa lý	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		55.	Cử nhân Tâm lý học	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		56.	Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		57.	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		58.	Thông tin thư viện	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
8.	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	59.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		60.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
					2017	Đạt	05/01/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	11/7/2023	14/7/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		61.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2012	Đạt	14/01/2013	13/01/2017
					2017	Đạt	05/01/2017	04/01/2022
				ACBSP	2023	Đạt	02/01/2024	15/9/2033
		62.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	03/5/2013	02/5/2017
		63.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
		64.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
				ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		65.	Công nghệ Sinh học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2022
		66.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		67.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		68.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
		69.	Kỹ thuật Xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
				ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		70.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		71.	Quản trị kinh doanh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		72.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		73.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		74.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		75.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		76.	Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		77.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		78.	Kỹ thuật Không gian	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
9.	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	79.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		80.	Hóa học	AUN-QA ASIIN	9/2016 2024	Đạt Đạt	24/12/2016 06/12/2024	23/12/2020 17/01/2026
		81.	Sinh học	AUN-QA ASIIN	2017 2024	Đạt Đạt	05/10/2017 06/12/2024	04/10/2022 17/01/2026
		82.	Công nghệ Sinh học (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2018	Đạt	12/11/2018	11/11/2023
		83.	Công nghệ Sinh học	AUN-QA ASIIN	2019 2024	Đạt Đạt	12/10/2019 06/12/2024	11/10/2024 17/01/2026
		84.	Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		85.	Khoa học máy tính (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		86.	Toán học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		87.	Vật lý học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		88.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		89.	Khoa học Vật liệu (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	23/1/2023	22/1/2028
		90.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		91.	Kỹ thuật phần mềm	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		92.	Hệ thống thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		93.	Khoa học Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		94.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		95.	Địa chất học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		96.	Hải Dương học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		97.	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	ASIIN	2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
10.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	98.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		99.	Cơ Điện tử	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		100.	Kỹ thuật Hàng không	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		101.	Vật liệu tiên tiến	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		102.	Polime - Composite	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		103.	Viễn thông	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		104.	Hệ thống Năng lượng	CTI	2014	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		105.	Xây dựng dân dụng và năng lượng	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		106.	Kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật Chế tạo)	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		107.	Kỹ thuật cơ khí (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		108.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		109.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		110.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		111.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		112.	Kỹ thuật công trình xây dựng (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		113.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		114.	Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp)	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
					2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
		115.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
				ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		116.	Khoa học máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
					2020	Đạt	2020	30/9/2026
		117.	Kỹ thuật máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
		118.	Khoa học máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		119.	Kỹ thuật máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		120.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		121.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
				FIBAA	2022	Đạt	29/6/2022	28/6/2027
		122.	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
		123.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
				AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		124.	Cơ kỹ thuật	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2020
				ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		125.	Kỹ thuật môi trường (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		126.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		127.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
				ASIIN	2023	Đạt	23/06/2023	14/07/2024
		128.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI)	FIBAA	2009	Đạt	24/9/2010	23/9/2015
					2015	Đạt	27/11/2015	26/11/2022
				ACBSP	2021	Đạt	2021	2026
		129.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ Maastricht School of Management-MSM)	ACBSP	2010	Đạt	14/11/2010	2020
				AMBA	2016	Đạt	2016	2018
				IACBE	2010	Đạt	5/2010	2017
		130.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
		131.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2018	Đạt	25/01/2018	24/01/2023
		132.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		133.	Kỹ thuật viễn thông (thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		134.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		135.	Kỹ thuật ô tô (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		136.	Kỹ thuật dầu khí	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		137.	Kỹ thuật dầu khí (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		138.	Kỹ thuật cơ điện tử	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		139.	Kỹ thuật cơ điện tử (chương trình chất lượng cao)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		140.	Công nghệ thực phẩm	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		141.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		142.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		143.	Vật lý kỹ thuật	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		144.	Kỹ thuật Vật liệu	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		145.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		146.	Kiến trúc	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		147.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		148.	Chương trình Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật Xây dựng – chuyên ngành Kỹ thuật và Quản lý Nước đô thị	CTI	2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		149.	Kỹ thuật Dệt	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		150.	Công nghệ May	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		151.	Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		152.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	FIBAA	2023	Đạt	14/06/2024	13/06/2029
		153.	Kỹ thuật vật liệu - Vật liệu công nghệ cao	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
11.	Trường Đại học Kinh tế Luật- ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	154.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		155.	Kinh tế đối ngoại	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		156.	Kinh tế học	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
				AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		157.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	07/4/2017	06/4/2021
		158.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		159.	Luật dân sự	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		160.	Kinh tế và Quản lý công	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		161.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		162.	Kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		163.	Luật	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		164.	Luật kinh tế quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		165.	Luật kinh tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
12.	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐH Quốc gia	166.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2021
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	TP. Hồ Chí Minh	167.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		168.	Khoa học Máy tính	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		169.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		170.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		171.	An toàn thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		172.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		173.	Thương Mại Điện Tử	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		174.	Hệ thống Thông tin (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
13.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	175.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2013	Đạt	12/7/2013	11/7/2018
		176.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2022
		177.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2021
		178.	Kinh doanh quốc tế (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		179.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		180.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		181.	Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		182.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		183.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		184.	Tài chính công	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		185.	Kinh tế đầu tư	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		186.	Bất động sản	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		187.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		188.	Kinh doanh thương mại	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		189.	Marketing	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		190.	Kế toán	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		191.	Kiểm toán	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		192.	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		193.	Luật Kinh tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		194.	Luật Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		195.	Kinh tế - Kinh tế ứng dụng	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		196.	Quản trị du lịch và Lữ hành	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		197.	Quản trị nhà hàng – Khách sạn	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		198.	Quản trị sự kiện và Dịch vụ giải trí	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		199.	Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh thương mại	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		200.	Quản lý công (CTĐT thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		201.	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		202.	Kỹ thuật điện - chuyên ngành Tin học công nghiệp (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		203.		CTI ENAEE	2014	Đạt	2014	19/02/2016

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
14.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	Công nghệ thông tin - chuyên ngành công nghệ phần mềm (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)		2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
				2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		204. Chương trình tiên tiến Điện tử - Viễn thông (ECE - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
				2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		205. Hệ thống nhúng (ES - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
		206. Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
			ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		207. Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		208. Kỹ thuật Dầu khí	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		209. Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		210. Kiến trúc	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		211. Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		212. Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		213. Kỹ thuật cơ khí - Chuyên Cơ khí Động lực	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		214. Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		215. Kỹ thuật Công trình Xây dựng	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		216. Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		217. Hệ thống Nhúng và IoT (ES và IoT) (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		218.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		219.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		220.	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		221.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		222.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		223.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		224.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		225.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		226.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		227.	Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		228.	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		229.	Khoa học máy tính (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		230.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		231.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		232.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		233.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		234.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		235.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		236.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
15.	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	237.	Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		238.	Hệ thống thông tin và truyền thông	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		239.	Cơ khí hàng không	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		240.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2013	Đạt	06/5/2013	05/5/2018
		241.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		242.	Kỹ thuật y sinh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		243.	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
				ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		244.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		245.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		246.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		247.	Kỹ thuật vật liệu	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		248.	Kỹ thuật Điện	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		249.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		250.	Kỹ thuật Cơ khí động lực	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		251.	Kỹ thuật Sinh học	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		252.	Kỹ thuật Hàng không	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		253.	Kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		254.	Hóa học	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		255.	Kỹ thuật thực phẩm	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		256.	Kỹ thuật In	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		257.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		258.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		259.	Kỹ thuật Dệt	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		260.	CNTT Việt Nhật	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		261.	Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		262.	Tiếng anh chuyên nghiệp quốc tế	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		263.	Toán – Tin	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		264.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		265.	Cơ điện tử (chương trình liên kết Đại học Nagaoka – Nhật Bản)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		266.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa ((Chương trình tiên tiến))	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		267.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		268.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (liên kết Đại học Leibniz Hannover)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		269.	Khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		270.	Kỹ thuật máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		271.	Global ICT	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		272.	Tài năng khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		273.	Quản trị kinh doanh	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		274.	Kinh tế công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		275.	Quản lý công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		276.	Tài chính ngân hàng	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		277.	Kế toán	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		278.	Hệ thống thông tin quản lý	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		279.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
		280.	Cơ khí hàng không (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
16	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	281.	Cơ sở hạ tầng giao thông (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		282.	Kỹ thuật đô thị (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	01/3/2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
17	Trường Đại học Cần Thơ	283.	Xây dựng công trình thủy (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		284.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2013	Đạt	15/7/2013	14/7/2018
		285.	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
					2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		286.	Công nghệ sinh học (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
		287.	Kinh doanh Quốc tế	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		288.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		289.	Kỹ thuật Phần mềm	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		290.	Mạng Máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		291.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		292.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		293.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		294.	Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		295.	Khoa học Cây trồng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		296.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		297.	Bảo vệ Thực vật	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		298.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		299.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		300.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		301.	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		302.	Chăn nuôi	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		303.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		304.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		305.	Sinh học	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		306.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		307.	Kỹ thuật điện (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		308.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		309.	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		310.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		311.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
17.	Trường Đại học FPT	312.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2019	Đạt	21/11/2019	20/11/2029
		313.	Công nghệ thông tin	AQAS	9/2023	Đạt	26/02/2024	31/3/2030
		314.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	ACBSP	3/2025	Đạt	01/4/2025	31/3/2035
		315.	Ngôn ngữ Anh	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
		316.	Ngôn ngữ Nhật	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
		317.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
18.		318.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		319.	Công nghệ kỹ thuật Cơ - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	320.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		321.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	12/2016	Đạt	04/4/2017	03/4/2022
		322.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - truyền thông	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		323.	Công nghệ Chế tạo máy	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		324.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		325.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		326.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		327.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		328.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		329.	Công nghệ May	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		330.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		331.	Công nghệ kỹ thuật in	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		332.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		333.	Kế toán	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		334.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		335.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
19.	Trường Đại học Y tế Công cộng	336.	Y tế công cộng (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	22/3/2016	21/3/2021
					2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
20.	Trường Đại học Hoa Sen	337.	Quản lý bệnh viện (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	24/01/2017	23/01/2022
					2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
		338.	Y tế công cộng	AUN-QA	2017	Đạt	23/02/2018	22/02/2023
		339.	Marketing	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		340.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		341.	Quản trị nhân lực	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		342.	Kế toán	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		343.	Tài chính - Ngân hàng	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		344.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		345.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		346.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		347.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		348.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		349.	Mạng máy tính	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		350.	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		351.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		352.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		353.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		354.	Kinh Doanh Quốc tế	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		355.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		356.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		357.	Quản trị công nghệ truyền thông	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		358.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
21.	Trường Đại học Thủy lợi	359.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
		360.	Kỹ thuật tài nguyên nước	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
22.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	361.	Khoa học và công nghệ	HCERES	2016	Đạt	20/3/2017	20/3/2022
		362.	Kỹ thuật ô tô	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		363.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		364.	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		365.	Kỹ thuật hàng không	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
23.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	366.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		367.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		368.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		369.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		370.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
				AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		371.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	08/9/2019 07/12/2024	07/9/2024 06/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		372.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	08/9/2019 07/12/2024	07/9/2024 06/12/2029
		373.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		374.	Thương mại điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		375.	Công nghệ may	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		376.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		377.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		378.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		379.	Công nghệ Chế tạo máy	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		380.	Công nghệ Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		381.	Hệ thống Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		382.	Công nghệ Thực phẩm	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		383.	Công nghệ Sinh học	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		384.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		385.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		386.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		387.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		388.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		389.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		390.	Kỹ thuật Cơ khí (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		391.	Kỹ thuật Hóa học (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		392.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		393.	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		394.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		395.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		396.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
24.	Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	397.	Thú y	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		398.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		399.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		400.	Nông học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		401.	Cơ khí chế biến bảo quản nông sản thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		402.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		403.	Nuôi trồng thủy sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		404.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		405.	Chế biến lâm sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		406.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		407.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		408.	Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		409.	Quản lý đất đai	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		410.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
25.	Trường Đại học Ngoại thương	411.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2025	Đạt Đạt	18/02/2019 09/02/2025	17/02/2024 08/02/2030
		412.	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		413.	Ngân hàng và tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		414.	Kinh tế quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		415.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		416.	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		417.	Tài chính - ngân hàng định hướng nghiên cứu (Thạc sĩ)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		418.	Kế toán – Kiểm toán (theo định hướng ACCA)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		419.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		420.	Kinh tế quốc tế theo định hướng nghiên cứu (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		421.	Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		422.	Điều hành cao cấp ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		423.	Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		424.	Thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		425.	Chính sách và Luật thương mại quốc tế, ngành Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		426.	Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		427.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		428.	Kinh tế quốc tế (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		429.	Kế toán kiểm toán (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		430.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		431.	Phân tích và đầu tư tài chính	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		432.	Luật thương mại quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		433.	Kinh tế và phát triển quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		434.	Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		435.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT CLC)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		436.	Quản trị kinh doanh (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		437.	Tài chính ngân hàng (CTĐT TT)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
26.	Trường Đại học Duy Tân	438.	Kỹ thuật Mạng	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		439.	Hệ thống Thông tin Quản lý	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		440.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET	2019	Đạt	8/2020	30/9/2026
27	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	441.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		442.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		443.	Kiểm toán	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		444.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		445.	Marketing	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		446.	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		447.	Kinh tế	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		448.	Quản trị nhân lực	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		449.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		450.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		451.	Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		452.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
28	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	453.	Quốc tế học	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		454.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		455.	Đông phương học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		456.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
29	Trường Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	457.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2018	Đạt	20/12/2019	19/12/2024
		458.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		459.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		460.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
30	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	461.	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		462.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		463.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		464.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		465.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		466.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		467.	Tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		468.	Toán Ứng dụng	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		469.	Quan hệ lao động	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		470.	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		471.	Xã hội học	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		472.	Việt Nam học- chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		473.	Kiến trúc	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		474.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		475.	Bảo hộ lao động	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		476.	Dược	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		477.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		478.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		479.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		480.	Luật	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		481.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		482.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		483.	Marketing	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		484.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		485.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		486.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		487.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		488.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		489.	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		490.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		491.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		492.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		493.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		494.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		495.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		496.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		497.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		498.	Quản lý thể dục thể thao - chuyên ngành Kinh doanh và tổ chức sự kiện	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		499.	Quản lý thể thao thể thao - chuyên ngành Golf	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		500.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
		501.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
31	Trường Đại học Trà Vinh	502.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		503.	Kinh tế	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		504.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		505.	Kế toán	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		506.	Nuôi trồng Thủy sản	AUN-QA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	30/11/2019 27/3/2025	29/11/2024 26/3/2030
		507.	Thú y	AUN-QA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	30/11/2019 27/3/2025	29/11/2024 26/3/2030
		508.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		509.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		510.	Luật	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		511.	Nông nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		512.	Ngôn ngữ Khmer	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		513.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		514.	Công nghệ thông tin	ABET	2021	Đạt	31/8/2022	30/9/2028
		515.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	AUN-QA	2023	Đạt	25/6/2023	24/6/2028
		516.	Dược học	AUN-QA	2023	Đạt	25/6/2023	24/6/2028
		517.	Văn hoá học	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		518.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		519.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		520.	Giáo dục Mầm non	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		521.	Quản trị Văn phòng	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		522.	Quản lý Thể dục Thể thao	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		523.	Quản lý Y tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		524.	Quản lý Giáo dục	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		525.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2025	Đạt	27/3/2025	26/3/2030
		526.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
		527.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
		528.	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
32	Trường Đại học	529.	Quản trị kinh doanh	IACBE	2019	Đạt	30/3/2020	30/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Quốc tế Sài Gòn	530.	Khoa học máy tính	ABET	2023	Đạt	01/01/2024	30/9/2030
33	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	531.	Tài chính	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		532.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		533.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		534.	Kinh tế Quốc tế	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		535.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		536.	Tài chính- Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
34.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	537.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		538.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		539.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		540.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		541.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		542.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		543.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		544.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
35	Trường Đại học Thủ Dầu Một	545.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		546.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		547.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		548.	Hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		549.	Khoa học Môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		550.	Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		551.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		552.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
36	Trường Đại học Việt Đức	553.	Kỹ thuật Điện và Máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		554.	Tính toán kỹ thuật và Mô phỏng trên máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		555.	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		556.	Khoa học máy tính	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		557.	Kĩ thuật cơ khí	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		558.	Hệ thống thông tin doanh nghiệp (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		559.	Kĩ thuật và Quản lý sản xuất (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		560.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
37	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	561.	Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		562.	Dược học	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		563.	Điều dưỡng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		564.	Răng Hàm Mặt	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		565.	Y tế công cộng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		566.	Y học cổ truyền	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		567.	Y học dự phòng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		568.	Phục hồi chức năng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		569.	Y học cổ truyền (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		570.	Điều dưỡng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		571.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		572.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		573.	Kỹ thuật Phục hình răng	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		574.	Dược lý – dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		575.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		576.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		577.	Sản khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		578.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
38	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	579.	Khoa học cây trồng tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
		580.	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
39	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	581.	Kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		582.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		583.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		584.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		585.	Kế toán (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		586.	Kiểm toán	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		587.	Kinh tế	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		588.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		589.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		590.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		591.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		592.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		593.	Kế toán (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		594.	Luật kinh tế (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		595.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		596.	Tài chính – Ngân hàng (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		597.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
		598.	Marketing	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
		599.	Quản trị nhân lực	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
42	Trường Đại học Văn Lang	600.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		601.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		602.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		603.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		604.	Bất động sản	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		605.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		606.	Marketing	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
43	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh	607.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
		608.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
44	Trường Đại học Vinh	609.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
		610.	Sư phạm Toán học	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
45	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	611.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		612.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		613.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		614.	Tâm lý học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		615.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		616.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		617.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		618.	Ngôn ngữ Pháp	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
46	Trường Đại học Lạc Hồng	619.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		620.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		621.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		622.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		623.	Kế toán kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		624.	Dược	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		625.	Đông Phương học – Nhật bản học	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		626.	Tài chính ngân hàng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		627.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		628.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		629.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		630.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		631.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		632.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		633.	Công nghệ kỹ thuật thông tin	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		634.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		635.	Kỹ thuật xây dựng (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		636.	Công nghệ thông tin (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		637.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		638.	Tài chính – Ngân hàng (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
47	Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	639.	Bác sỹ Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		640.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	641.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		642.	Sư phạm Hóa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
49	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	643.	Chăn nuôi Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		644.	Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		645.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		646.	Quản lý Tài nguyên rừng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		647.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		648.	Quản lý Cây trồng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
50	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	649.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		650.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		651.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		652.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
51	Khoa Quốc tế- ĐH Thái Nguyên	653.	Kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
52	Trường Đại học An Giang - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	654.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		655.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		656.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		657.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		658.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		659.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		660.	Sư phạm toán học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		661.	Ngôn ngữ anh	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		662.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
54	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	663.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		664.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		665.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
55	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	666.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		667.	Tự động hoá	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		668.	Quản trị Văn phòng	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		669.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		670.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
56	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	671.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		672.	Marketing	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
57	Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Thái Nguyên	673.	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
58	Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội	674.	Quản trị và An Ninh	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		675.	Marketing và truyền thông	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		676.	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		677.	Quản trị nhân lực và nhân tài	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		678.	Quản trị Kinh doanh (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		679.	Quản trị Công nghệ và Phát triển doanh nghiệp (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		680.	Quản trị An ninh phi truyền thông (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		681.	Quản trị và Phát triển bền vững (Tiến sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
59	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	682.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		683.	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
60	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên (tại Lào Cai)	684.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		685.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
61	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam	686.	Tài chính và Kinh tế	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
		687.	Quản trị khách sạn	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
62	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	688.	Dược sĩ	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
		689.	Y khoa	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
63	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	690.	Cử nhân Tài chính tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		691.	Cử nhân Kế toán tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		692.	Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		693.	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		694.	Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		695.	Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		696.	Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		697.	Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		698.	Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		699.	Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		700.	Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		701.	Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		702.	Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		703.	Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		704.	Cử nhân Quản trị khách sạn POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		705.	Cử nhân Quản trị lễ hành POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		706.	Cử nhân Truyền thông Marketing POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		707.	Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		708.	Cử nhân Luật kinh doanh POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		709.	Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		710.	Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		711.	Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		712.	Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		713.	Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		714.	Cử nhân Kế toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		715.	Cử nhân Kiểm toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		716.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		717.	Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business Administration)	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		718.	Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		719.	Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		720.	Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		721.	Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		722.	Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		723.	Cử nhân Toán Kinh tế	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
64	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	724.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		725.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	30/9/2028
		726.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		727.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		728.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	19/7/2025
		729.	Hóa sinh	ASIIN	2024	Đạt	22/3/2024	12/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		730.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		731.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		732.	Kỹ thuật Hóa học	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
		733.	Kỹ thuật Y Sinh (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
		734.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
65	Trường Đại học Văn Hiến	735.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
66	Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế	736.	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm Y học	AUN-QA	7/2023	Đạt	06/8/2023	05/8/2028
67	Trường Đại học VinUni	737.	Cử nhân Điều dưỡng	ACEAN	10/2025	Đạt	9/2026	9/2030
		738.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	10/2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
68	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vĩnh Long	739.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		740.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		741.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		742.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		743.	Công nghệ thông tin	ASIIN	2023	Đạt	06/12/2024	30/9/2030
		744.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	06/12/2024	30/9/2030

(Danh sách trong lĩnh vực giáo dục đại học có 3.278 chương trình, gồm: 2.525 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước, 744 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài. Cao đẳng sư phạm mầm non có 09 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước).

Ghi chú:

Stt	Chữ viết tắt	Tên tổ chức
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
8	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
9	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Ủy ban Văn bằng Pháp)
10	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ, Hoa Kỳ)
11	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
12	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)
13	AQAS	Tổ chức Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programmes (AQAS)
14	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
15	IACBE	International Accreditation Council for Business Education (Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo Kinh doanh)
16	ENAE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)
17	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp
18	ASIIN	Tổ chức kiểm định các chương trình đào tạo khối kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên và toán học.
19	ACQUIN	Tổ chức The Accreditation, Certification and Quality Assurance Institute (ACQUIN)
20	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)
21	ACEN	Accreditation Commission for Education in Nursing